

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Viễn thông đối với các hoạt động viễn thông sau đây:

- a) Đầu tư, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ viễn thông;
- b) Thiết lập mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông;
- c) Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích;
- d) Quản lý việc cấp phép, kết nối, giá cước, phí, lệ phí, tài nguyên, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;
- đ) Quy hoạch, thiết kế, xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông.

2. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam.

Điều 2. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông là cơ quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý nhà nước và tổ chức thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về viễn thông trên phạm vi cả nước, bao gồm các nhiệm vụ sau đây:

a) Tham gia xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông;

b) Thực hiện quản lý thị trường viễn thông, quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và hoạt động viễn thông công ích; tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông;

c) Thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về viễn thông theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

Chương II

KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 3. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Một tổ chức, cá nhân đã sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc cổ phần trong một doanh nghiệp viễn thông thì không được sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc cổ phần của doanh nghiệp viễn thông khác cùng kinh doanh trong một thị trường dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

2. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông khi có thay đổi trong danh sách tổ chức, cá nhân sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc cổ phần của doanh nghiệp.

Điều 4. Hình thức, điều kiện và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài được phép đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông dưới hình thức đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp theo quy định của pháp luật về viễn thông và pháp luật về đầu tư.

2. Trường hợp đầu tư trực tiếp để cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, nhà đầu tư nước ngoài được liên doanh, hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng với doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam. Trường hợp đầu tư để cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, nhà đầu tư nước ngoài được phép liên doanh, hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông đã được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông tại Việt Nam.

3. Ngoài các điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án đầu tư nước ngoài trong kinh doanh dịch vụ viễn thông phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; quy hoạch tài nguyên viễn thông; quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn đầu tư;

b) Đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư quy định tại các Điều 19, 20, 21 Nghị định này.

4. Tỷ lệ phần vốn góp của bên nước ngoài phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Đăng ký, thẩm tra dự án đầu tư nước ngoài trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Dự án đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam phải thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp tỉnh để được cấp giấy chứng nhận đầu tư.

2. Dự án đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên phải thực hiện thủ tục thẩm tra đầu tư tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp tỉnh để được cấp giấy chứng nhận đầu tư.

3. Dự án đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng phải thực hiện thủ tục thẩm tra, chấp thuận chủ trương đầu tư tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp tỉnh để được cấp giấy chứng nhận đầu tư. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Ngoài các nội dung thẩm tra theo quy định pháp luật về đầu tư, đối với dự án đầu tư nước ngoài trong kinh doanh dịch vụ viễn thông cần thẩm tra thêm các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Hồ sơ dự án đầu tư, quy trình, thủ tục đăng ký, thẩm tra đầu tư và cấp giấy chứng nhận đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 6. Xử lý vụ việc cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Thẩm quyền, thủ tục xử lý vụ việc liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm xử lý các vụ việc cạnh tranh trong hoạt động thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại các khoản 1, 2 Điều 19 Luật Viễn thông;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc cạnh tranh, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh. Các bên liên quan có nghĩa vụ thi hành ngay quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

c) Đối với vụ việc cạnh tranh phức tạp hoặc vụ việc có liên quan đến chức năng của nhiều cơ quan khác nhau thì cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan đó trước khi ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông, cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

2. Thẩm quyền, thủ tục xử lý việc tập trung kinh tế trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định như sau:

a) Đối với việc tập trung kinh tế có thị phần kết hợp từ 30% đến 50% của một thị trường dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế phải thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành tập trung kinh tế. Đối với việc tập trung kinh tế có thị phần kết hợp chiếm trên 50% thị trường dịch vụ viễn thông, Bộ trưởng Bộ Công thương ra quyết định chấp thuận miễn trừ sau khi có văn bản chấp thuận miễn trừ của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ quy định tại Khoản 1 Điều 29 Luật Cạnh tranh, Bộ Công thương gửi hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông để lấy ý kiến. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Bộ Công thương.

Điều 7. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông là tranh chấp giữa các doanh nghiệp viễn thông phát sinh trực tiếp trong quá trình thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm:

- a) Tranh chấp về kết nối viễn thông;
- b) Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông;
- c) Tranh chấp về thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông;
- d) Các tranh chấp khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm tổ chức hiệp thương giữa các bên. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan và có nghĩa vụ tham gia hiệp thương. Kết quả hiệp thương phải được lập thành văn bản;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hiệp thương, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông ra quyết định giải quyết tranh chấp. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ thi hành ngay quyết định giải quyết tranh chấp, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Chương III

THIẾT LẬP MẠNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 8. Phân loại mạng viễn thông

Mạng viễn thông bao gồm:

1. Mạng viễn thông cố định mặt đất.
2. Mạng viễn thông cố định vệ tinh.
3. Mạng viễn thông di động mặt đất.

4. Mạng viễn thông di động vệ tinh.

5. Các mạng viễn thông khác do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

Điều 9. Phân loại dịch vụ viễn thông

1. Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm:

a) Dịch vụ thoại;

b) Dịch vụ fax;

c) Dịch vụ truyền số liệu;

d) Dịch vụ truyền hình ảnh;

đ) Dịch vụ nhắn tin;

e) Dịch vụ hội nghị truyền hình;

g) Dịch vụ kênh thuê riêng;

h) Dịch vụ kết nối Internet;

i) Các dịch vụ viễn thông cơ bản khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm:

a) Dịch vụ thư điện tử;

b) Dịch vụ thư thoại;

c) Dịch vụ fax giá tăng giá trị;

d) Dịch vụ truy nhập Internet;

đ) Các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Trên cơ sở đặc điểm công nghệ, phương thức truyền dẫn, phạm vi liên lạc, hình thức thanh toán giá cước, dịch vụ viễn thông quy định tại các khoản 1, 2 Điều này có thể được phân ra chi tiết hoặc kết hợp với nhau thành các loại hình dịch vụ cụ thể gắn với các yếu tố nêu trên.

4. Căn cứ vào nguyên tắc phân loại dịch vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này, tình hình phát triển thị trường và chính sách quản lý viễn thông trong từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng.

Điều 10. Kinh doanh hàng hóa viễn thông chuyên dùng, thiết bị vô tuyến điện

1. Hàng hóa viễn thông chuyên dùng là hàng hóa gắn liền với việc cung cấp dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông phát hành, bao gồm:

a) Thiết bị có gắn số thuê bao viễn thông;

b) Thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông;

c) Hàng hóa viễn thông chuyên dùng khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Tổ chức, cá nhân khuyến mại hàng hóa viễn thông chuyên dùng phải thực hiện quy định tại Nghị định này và pháp luật về thương mại.

3. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất thiết bị vô tuyến điện để sử dụng tại Việt Nam phải đăng ký và tuân thủ các điều kiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Thiết bị vô tuyến điện khi nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất phải được Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép.

5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thiết bị vô tuyến điện phải thực hiện quản lý chất lượng viễn thông theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

Điều 11. Cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Cung cấp dịch vụ viễn thông là việc sử dụng thiết bị, thiết lập hệ thống thiết bị viễn thông tại Việt Nam để thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình khởi phát, xử lý, chuyển tiếp, định tuyến, kết cuối thông tin cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua việc giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

2. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ đất liền Việt Nam phải thông qua thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, trong đó có loại hình dịch vụ viễn thông quốc tế.

3. Căn cứ vào thông lệ quốc tế, các quy định về bảo đảm an toàn hàng không, hàng hải và yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định và hướng dẫn việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông qua biên giới đối với tàu, thuyền, máy bay trên vùng trời, vùng biển của Việt Nam và các trường hợp đặc biệt khác.

Điều 12. Bán lại dịch vụ viễn thông

1. Trước khi bán lại dịch vụ viễn thông cố định cho người sử dụng tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà mình được quyền sử dụng hợp pháp, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh, ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông với doanh nghiệp viễn thông.

2. Trước khi bán lại dịch vụ viễn thông cố định tại hai địa điểm trở lên có địa chỉ, phạm vi xác định mà mình được quyền sử dụng hợp pháp, trước khi bán lại dịch vụ viễn thông di động, doanh nghiệp phải có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể việc bán lại dịch vụ viễn thông.

Điều 13. Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông

1. Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở hợp đồng được giao kết giữa doanh nghiệp viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông.

2. Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

3. Đối với một số dịch vụ viễn thông trong Danh mục dịch vụ viễn thông phải có hợp đồng mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu và đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp sau khi được chấp thuận.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục dịch vụ viễn thông phải có hợp đồng mẫu, quy định thủ tục đăng ký hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu.

Điều 14. Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

a) Phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, phổ cập dịch vụ viễn thông trên phạm vi cả nước, trong đó tập trung ưu tiên vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn và các khu vực mà doanh nghiệp viễn thông không có khả năng kinh doanh hiệu quả theo cơ chế thị trường;

b) Bảo đảm quyền truy nhập dịch vụ bình đẳng, hợp lý cho mọi người dân, đồng thời theo từng thời kỳ, Nhà nước có chính sách ưu tiên hỗ trợ cung cấp thiết bị đầu cuối và dịch vụ viễn thông công ích cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách xã hội và các đối tượng chính sách đặc biệt khác;

c) Việc hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, thiết bị đầu cuối và cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện thông qua doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, doanh nghiệp sản xuất thiết bị đầu cuối hoặc trực tiếp tới người sử dụng dịch vụ viễn thông.

2. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về viễn thông công ích trên phạm vi cả nước.

Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

3. Mức đóng góp vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đối với các dịch vụ viễn thông phải trích nộp doanh thu tối đa không quá 5% doanh thu dịch vụ viễn thông đó. Khoản đóng góp vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hạch toán vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể danh mục dịch vụ viễn thông phải trích nộp doanh thu vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và mức đóng góp đối với từng dịch vụ trong Danh mục này.

Điều 15. Đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao

1. Khi giao kết hợp đồng, thuê bao viễn thông có trách nhiệm cung cấp cho doanh nghiệp viễn thông các thông tin sau đây:

a) Đối với thuê bao là cá nhân: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh thư nhân dân đối với người có quốc tịch Việt Nam hoặc hộ chiếu đối với người có quốc tịch nước ngoài;

b) Đối với thuê bao là tổ chức: Tên tổ chức; địa chỉ hoạt động; số, ngày quyết định thành lập; số, ngày cấp giấy phép hoạt động hoặc số, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức; họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu của người đứng tên đại diện giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

2. Đăng ký thông tin thuê bao

Việc đăng ký thông tin thuê bao được thực hiện tại điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ của doanh nghiệp viễn thông hoặc tại đại lý được doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng ủy quyền tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao (sau đây gọi chung là điểm đăng ký thông tin thuê bao). Điểm đăng ký thông tin thuê bao phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Có địa điểm giao dịch xác định;
- b) Có đủ trang thiết bị để lưu giữ và chuyển thông tin thuê bao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;
- c) Có nhân viên giao dịch được doanh nghiệp viễn thông tập huấn, đào tạo về quy trình, thủ tục đăng ký thông tin thuê bao;
- d) Các điều kiện khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Lưu giữ thông tin thuê bao

a) Chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao có trách nhiệm lưu giữ thông tin thuê bao đã đăng ký theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu;

b) Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu để thu thập, lưu giữ, quản lý thông tin thuê bao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; cung cấp thông tin thuê bao và kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Sử dụng thông tin thuê bao

Thông tin thuê bao chỉ được sử dụng cho các mục đích sau đây:

- a) Phục vụ công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội;
- b) Phục vụ công tác quản lý nhà nước về viễn thông;
- c) Phục vụ hoạt động quản lý nghiệp vụ, khai thác mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông;
- d) Các mục đích khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể việc đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao.

Điều 16. Điều kiện ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết;
- b) Thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ

được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết;

b) Được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 17 Nghị định này;

c) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ nhưng không chấm dứt hoạt động phải bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, hoặc chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác, hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ;

d) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ do chấm dứt hoạt động thì phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp phải có biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng.

Điều 17. Thủ tục ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông phải gửi hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ đến cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông ít nhất 60 ngày làm việc trước ngày dự định ngừng kinh doanh.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nhưng không chấm dứt hoạt động phải gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị được ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp biết.

3. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông do chấm dứt hoạt động phải gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị được ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông.

Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định phương án tổ chức lại doanh nghiệp hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp biết. Trên cơ sở văn bản trả lời của Bộ Thông tin và Truyền thông, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật.

4. Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nêu tại Khoản 1 Điều này phải bao gồm các thông tin sau:

a) Dịch vụ ngừng kinh doanh, thời gian bắt đầu ngừng kinh doanh, lý do ngừng kinh doanh, phạm vi ngừng kinh doanh;

b) Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan.

5. Hồ sơ đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nêu tại các khoản 2, 3 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

b) Báo cáo tình hình kinh doanh đối với dịch vụ dự kiến ngừng kinh doanh: Doanh thu, lợi nhuận, sản lượng, thị phần, số người sử dụng dịch vụ;

c) Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan;

d) Phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp, biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng trong trường hợp ngừng kinh doanh do chấm dứt hoạt động.

6. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

7. Trường hợp phải sửa đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do ngừng kinh doanh dịch vụ, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc sửa đổi giấy phép theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 24 Nghị định này.

8. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm hoàn trả tài nguyên viễn thông đã được phân bổ đối với dịch vụ hoặc phần dịch vụ ngừng kinh doanh (nếu có).

Chương IV

CẤP PHÉP VIỄN THÔNG

Điều 18. Cấp giấy phép viễn thông

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp:

- a) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần số vô tuyến điện;
- b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần số vô tuyến điện;
- c) Giấy phép thử nghiệm mạng viễn thông có sử dụng băng tần số vô tuyến điện;
- d) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng cho các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự;
- đ) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông cấp:

- a) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng ngoài trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;
- b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng ngoài trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;
- c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông ngoài trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này;
- d) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng ngoài trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết các quy định tại Khoản 1 Điều 36 Luật Viễn thông; Điểm b Khoản 2 Điều 36 Luật Viễn thông về vốn pháp định, mức cam kết đầu tư và bảo đảm thực hiện giấy phép đối với việc cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hoặc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao.

Điều 19. Vốn pháp định và mức cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư như sau:

a) Thiết lập mạng trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Vốn pháp định: 5 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: Ít nhất 15 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép;

b) Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực (từ 2 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): Vốn pháp định: 30 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: Ít nhất 100 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép;

c) Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): Vốn pháp định: 100 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: Ít nhất 300 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư như sau:

a) Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực (từ 15 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): Vốn pháp định: 100 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: Ít nhất 300 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép;

b) Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): Vốn pháp định: 300 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: Ít nhất 1.000 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên và ít nhất 3.000 tỷ đồng Việt Nam trong 15 năm để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép.

Điều 20. Vốn pháp định và mức cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư như sau:

a) Vốn pháp định: 20 tỷ đồng Việt Nam;

b) Mức cam kết đầu tư: Ít nhất 60 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên để phát triển mạng viễn thông với quy mô, phạm vi quy định tại giấy phép.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (mạng viễn thông di động ảo) phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư như sau:

a) Vốn pháp định: 300 tỷ đồng Việt Nam;

b) Mức cam kết đầu tư: Ít nhất 1.000 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên và ít nhất 3.000 tỷ đồng Việt Nam trong 15 năm để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép.

3. Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư như sau:

a) Vốn pháp định: 500 tỷ đồng Việt Nam;

b) Mức cam kết đầu tư: Ít nhất 2.500 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên và ít nhất 7.500 tỷ đồng Việt Nam trong 15 năm để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép.

Điều 21. Vốn pháp định và mức cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh

Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và cam kết đầu tư như sau:

1. Vốn pháp định: 30 tỷ đồng Việt Nam.

2. Mức cam kết đầu tư: Ít nhất 100 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên để phát triển mạng viễn thông với quy mô, phạm vi quy định tại giấy phép.

Điều 22. Bảo đảm thực hiện giấy phép viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông không thực hiện đúng các nội dung quy định tại giấy phép viễn thông hoặc cam kết của doanh nghiệp khi đề nghị cấp phép phải nộp tiền phạt vi phạm thực hiện giấy phép như sau:

a) Đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông; giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện; giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện; giấy phép thiết lập mạng viễn thông cố định vệ tinh; giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động vệ tinh: Mức phạt tối đa không quá 1% mức cam kết đầu tư trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép nhưng không thấp hơn 150 triệu đồng Việt Nam;

b) Đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông; giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện: Trước khi nhận giấy phép, doanh nghiệp phải gửi số tiền tương ứng 5% mức cam kết đầu tư trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép vào tài khoản do Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định để trích

nộp phạt nếu vi phạm. Mức phạt tối đa không quá 5% mức cam kết đầu tư trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép nhưng không thấp hơn 3 tỷ đồng Việt Nam.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cụ thể nội dung và mức phạt vi phạm thực hiện giấy phép viễn thông.

Điều 23. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông phải gửi 5 bộ hồ sơ tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp;

c) Bản sao có chứng thực điều lệ của doanh nghiệp;

d) Xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc văn bản hợp pháp chứng minh về vốn pháp định;

đ) Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Dự báo và phân tích thị trường; phương án kinh doanh; doanh thu; tổng kinh phí đầu tư và phân bổ kinh phí cho từng năm; hình thức đầu tư, phương án huy động vốn; nhân lực;

e) Kế hoạch kỹ thuật tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Cấu hình mạng lưới, thiết bị theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng; phân tích năng lực mạng lưới, thiết bị; dung lượng các đường truyền dẫn; tài nguyên viễn thông; công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; biện pháp bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn, an ninh thông tin;

g) Văn bản cam kết thực hiện giấy phép theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông phải gửi 5 bộ hồ sơ tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp;

c) Bản sao có chứng thực điều lệ của doanh nghiệp;

d) Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Loại hình dịch vụ; phạm vi cung cấp dịch vụ; chất lượng dịch vụ; giá cước dịch vụ; dự báo và phân tích thị trường, doanh thu; tổng kinh phí đầu tư và phân bổ kinh phí cho từng năm; hình thức đầu tư, phương án huy động vốn; nhân lực; biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ;

đ) Kế hoạch kỹ thuật tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Cấu hình mạng viễn thông sẽ sử dụng theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng; phân tích năng lực mạng và thiết bị viễn thông; dung lượng các đường truyền dẫn; tài nguyên viễn thông; công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; kết nối viễn thông; phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ; biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin;

e) Dự thảo hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông mẫu đối với các dịch vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

3. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng để cung cấp một loại hình dịch vụ viễn thông cụ thể, hồ sơ đề nghị cấp phép có thể được gộp chung thành một bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung nêu tại các khoản 1, 2 Điều này.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

a) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông xem xét và thông báo cho doanh nghiệp biết về tính hợp lệ của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ và cấp phép hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép cho doanh nghiệp. Đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 19 và Khoản 3 Điều 20 Nghị định này, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông trong thời hạn 5 ngày

làm việc kể từ ngày doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ bảo đảm thực hiện giấy phép theo thông báo của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

c) Trường hợp từ chối cấp phép, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm các thông tin chính sau đây:

a) Tên doanh nghiệp, tên giao dịch của doanh nghiệp bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài (nếu có); địa điểm trụ sở chính, địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b) Số giấy phép, ngày cấp giấy phép, ngày hết hạn giấy phép;

c) Loại mạng viễn thông, phạm vi thiết lập mạng viễn thông (nếu có);

d) Phạm vi kinh doanh dịch vụ, loại hình dịch vụ được phép kinh doanh (nếu có);

đ) Các điều khoản, điều kiện doanh nghiệp phải tuân thủ khi thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông.

6. Công bố nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp phải đăng trên một trong các tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d Khoản 5 Điều này.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông khi có những thay đổi sau:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép;

b) Thay đổi phạm vi thiết lập mạng viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, loại hình dịch vụ đã được cấp phép theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Các trường hợp thay đổi khác do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

2. Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật, doanh nghiệp không phải làm thủ tục sửa đổi giấy phép viễn thông nhưng phải thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

3. Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông phải gửi 3 bộ hồ sơ tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp; báo cáo mô tả chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và các tài liệu có liên quan khác;

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định này trong thời hạn 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung biết.

4. Gia hạn giấy phép

a) Doanh nghiệp đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông muốn gia hạn giấy phép phải gửi 3 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông ít nhất 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép bao gồm: Đơn đề nghị gia hạn giấy phép theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; báo cáo việc thực hiện giấy phép;

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và quyết định gia hạn hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định gia hạn giấy phép trong thời hạn 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết.

5. Việc công bố nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 23 Nghị định này.

Điều 25. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển

1. Cấp phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển phải gửi 5 bộ hồ sơ tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

b) Đề án lắp đặt cáp viễn thông trên biển trong đó xác định rõ tính chất, mục tiêu và phạm vi của tuyến cáp, các vấn đề liên quan đến khảo sát biển và hoạt động ngầm dưới biển; danh sách thành viên góp vốn đầu tư tuyến cáp; thiết kế kỹ thuật và vị trí địa lý, dự kiến tọa độ tuyến cáp viễn thông đề nghị lắp đặt; phương án tổ chức thi công và phương án bảo đảm an ninh, môi trường biển.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; gửi hồ sơ đến Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 30 làm việc ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến trả lời của Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép biết;

c) Căn cứ vào giấy phép đã cấp, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông phối hợp với Bộ Tổng tham mưu của Bộ Quốc phòng cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam để khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa tuyến cáp viễn thông trên biển theo giấy phép và các quy định của pháp luật.

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

a) Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, tổ chức được cấp phép phải gửi 5 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép tới

cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi có thay đổi về tên tổ chức được cấp phép, thay đổi thông tin về tuyến cáp được lắp đặt.

Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tổ chức được cấp phép không phải làm thủ tục sửa đổi giấy phép viễn thông nhưng phải thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; báo cáo mô tả chi tiết nội dung bổ sung, sửa đổi và các tài liệu có liên quan khác. Tổ chức nộp hồ sơ phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ;

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không được quá 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối và các yêu cầu cần triển khai cho tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép biết.

4. Gia hạn giấy phép

a) Tổ chức được cấp phép lắp đặt tuyến cáp viễn thông trên biển muốn gia hạn giấy phép phải gửi 5 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông ít nhất 90 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị gia hạn gồm: Đơn đề nghị gia hạn giấy phép theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; báo cáo việc thực hiện giấy phép;

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét gia hạn trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không vượt quá 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép biết.

Điều 26. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

1. Cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng phải gửi 3 bộ hồ sơ tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

b) Bản sao có chứng thực quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức đề nghị cấp phép;

c) Bản sao có chứng thực điều lệ, văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên (nếu có);

d) Đề án thiết lập mạng, trong đó nêu rõ: Mục đích thiết lập mạng; cấu hình mạng; chủng loại thiết bị; dịch vụ sử dụng; thành viên của mạng (nếu có); phạm vi hoạt động; công nghệ sử dụng; tần số, mã, số viễn thông đề nghị sử dụng (nếu có); trang thiết bị và biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét cấp phép hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp phép biết. Trường hợp có những vấn đề phát sinh đòi hỏi phải thẩm tra thêm thì thời hạn xét cấp phép có thể kéo dài nhưng không được quá 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Đối với hồ sơ thiết lập mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự, Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp phép trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an.

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

a) Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép, tổ chức được cấp phép phải gửi 3 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép qua đường bưu chính, gửi trực tiếp hoặc dưới hình thức khác tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi

có thay đổi về tên tổ chức được cấp phép, danh sách thành viên của mạng, cấu hình mạng, phạm vi hoạt động của mạng, loại hình dịch vụ cung cấp.

Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tổ chức được cấp phép không phải làm thủ tục sửa đổi giấy phép viễn thông nhưng phải thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; mô tả chi tiết nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung; các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép;

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và xét cấp sửa đổi, bổ sung hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp phép sửa đổi, bổ sung, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối và các yêu cầu cần thực hiện cho tổ chức đề nghị cấp phép biết.

4. Gia hạn giấy phép

a) Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng muốn gia hạn giấy phép phải gửi 3 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn gồm đơn đề nghị gia hạn theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, báo cáo việc thực hiện giấy phép;

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét gia hạn hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét gia hạn trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức đề nghị gia hạn biết.

Điều 27. Cấp, gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

1. Cấp phép thử nghiệm

Tổ chức muốn thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông phải gửi 3 bộ hồ sơ tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép thiết lập thử nghiệm mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

b) Đề án thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, trong đó xác định rõ: Mục đích, phạm vi, quy mô đầu tư, thời hạn thử nghiệm; cấu hình mạng, loại hình dịch vụ, bên hợp tác cùng thử nghiệm (nếu có); giá cước dự định (nếu có); tần số, kho số đề nghị được phép thử nghiệm (nếu có); các điều khoản, điều kiện để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng nếu sau khi kết thúc thời hạn cung cấp thử nghiệm dịch vụ, doanh nghiệp không đưa dịch vụ vào cung cấp chính thức.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét cấp phép hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp phép thử nghiệm biết.

3. Gia hạn giấy phép

a) Tổ chức được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông muốn gia hạn giấy phép phải gửi 3 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm: Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; báo cáo việc thực hiện giấy phép;

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét cấp gia hạn hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp gia hạn giấy phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị gia hạn biết.

4. Kết thúc thời gian thử nghiệm, tổ chức đã được cấp phép có trách nhiệm tổng kết, hoàn chỉnh hồ sơ thử nghiệm và báo cáo kết quả thử nghiệm cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

5. Sau thời gian thử nghiệm, tổ chức đã được cấp phép muốn đưa mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông vào khai thác chính thức phải đề nghị cấp giấy phép viễn thông.

Điều 28. Cấp lại giấy phép viễn thông

Trường hợp giấy phép viễn thông bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, tổ chức đã được cấp phép phải gửi đơn đề nghị cấp lại giấy phép viễn thông theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông xét cấp lại hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp lại giấy phép trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại giấy phép. Tổ chức được cấp lại giấy phép viễn thông có trách nhiệm nộp lệ phí cấp lại giấy phép theo quy định.

Điều 29. Doanh thu viễn thông

1. Doanh thu viễn thông bao gồm doanh thu hàng hóa viễn thông chuyên dùng và doanh thu dịch vụ viễn thông.

2. Doanh thu hàng hóa viễn thông chuyên dùng là doanh thu thu được từ việc kinh doanh hàng hóa viễn thông chuyên dùng quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này được phản ánh trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp viễn thông.

3. Doanh thu dịch vụ viễn thông là doanh thu thu được từ việc kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 9 Nghị định này được phản ánh trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp viễn thông, bao gồm:

- a) Doanh thu giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông;
- b) Doanh thu chênh lệch thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông;
- c) Doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế giữa doanh nghiệp viễn thông với các đối tác nước ngoài;
- d) Doanh thu khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Doanh thu dịch vụ viễn thông quy định tại Khoản 3 Điều này được sử dụng để xác định thị phần của doanh nghiệp viễn thông, tính khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và nộp phí quyền hoạt động viễn thông.

Điều 30. Phí quyền hoạt động viễn thông

1. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 41 Luật Viễn thông nhằm thi hành chính sách của Nhà nước về viễn thông trong từng thời kỳ và bảo đảm bù đắp chi phí cho công tác quản lý viễn thông. Khoản nộp phí quyền hoạt động viễn thông được hạch toán vào chi phí kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp.

2. Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo nguyên tắc sau:

a) Doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng: Nộp hàng năm theo mức cố định, mức nộp tùy thuộc vào loại mạng viễn thông, phạm vi, quy mô mạng viễn thông, số lượng, giá trị tài nguyên viễn thông cần phân bổ để thiết lập mạng và mức độ sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

b) Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông: Nộp hàng năm theo tỷ lệ phần trăm doanh thu các dịch vụ viễn thông quy định tại giấy phép, mức nộp tối đa không quá 1% doanh thu các dịch vụ viễn thông nhưng không thấp hơn một mức cố định tùy theo dịch vụ được phép cung cấp và số lượng, giá trị tài nguyên viễn thông cần phân bổ;

c) Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông: Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép;

d) Tổ chức được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển: Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép và cho mỗi lần tàu vào khảo sát, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng tuyến cáp.

3. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông có trách nhiệm nộp đầy đủ, đúng hạn phí quyền hoạt động viễn thông theo thông báo của cơ quan cấp phép.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông.

Chương V

TÀI NGUYÊN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG

Điều 31. Phân bổ băng tần số, số thuê bao viễn thông

1. Để bảo đảm tần số vô tuyến điện, kho số viễn thông được sử dụng một cách có hiệu quả, băng tần số, số thuê bao viễn thông chỉ được phân bổ cho các doanh nghiệp có giấy phép thiết lập các mạng viễn thông công cộng sau đây:

a) Mạng viễn thông cố định mặt đất thiết lập trên phạm vi khu vực hoặc toàn quốc;

b) Mạng viễn thông di động mặt đất thiết lập trên phạm vi toàn quốc;

c) Mạng viễn thông cố định vệ tinh;

d) Mạng viễn thông di động vệ tinh.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức bán lại dịch vụ được thuê lại số thuê bao của các doanh nghiệp viễn thông đã được phân bổ số thuê bao viễn thông.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định và hướng dẫn việc phân bổ băng tần số, số thuê bao viễn thông cho các tổ chức có giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng.

Điều 32. Đổi số thuê bao viễn thông

1. Số thuê bao viễn thông là một chuỗi các chữ số (hoặc các ký tự) chỉ thị điểm kết cuối duy nhất trong mạng viễn thông bao gồm các thông tin cần thiết để định tuyến cuộc gọi tới điểm kết cuối đó.

2. Đổi số thuê bao viễn thông là việc tổ chức thực hiện thay đổi độ dài, cấu trúc số thuê bao viễn thông đang được sử dụng trên mạng viễn thông.

3. Việc đổi số thuê bao viễn thông được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Tăng dung lượng số thuê bao viễn thông nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao;

b) Bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác mạng lưới và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả;

c) Điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi quy hoạch kho số viễn thông quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi về công nghệ và chính sách phát triển viễn thông;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Doanh nghiệp viễn thông khi đổi số thuê bao viễn thông có trách nhiệm:

a) Xây dựng và triển khai kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông của doanh nghiệp phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông hoặc kế hoạch đổi số thuê bao đã được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt;

b) Thông báo việc đổi số thuê bao viễn thông trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian ít nhất 60 ngày trước khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

c) Hướng dẫn người sử dụng dịch vụ viễn thông cách thức quay số sau khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

d) Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông khác thực hiện việc đổi số thuê bao viễn thông;

đ) Triển khai các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tối đa việc mất liên lạc (nếu có) trước, trong và sau quá trình đổi số thuê bao viễn thông;

e) Báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về kết quả đổi số thuê bao viễn thông.

5. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc đổi số thuê bao viễn thông.

Điều 33. Quy trình thực hiện đổi số thuê bao viễn thông

1. Đổi số thuê bao viễn thông nhưng không thay đổi độ dài, cấu trúc số thuê bao viễn thông:

a) Trường hợp doanh nghiệp viễn thông đổi dưới 10.000 số thuê bao viễn thông đã cấp cho thuê bao viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhưng không thay đổi độ dài, cấu trúc số thuê bao viễn thông và bảo đảm phù hợp với quy hoạch đánh số viễn thông quốc gia: Doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc đổi số thuê bao viễn thông theo quy định tại Khoản 4 Điều 32 Nghị định này và báo cáo với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

b) Trường hợp doanh nghiệp viễn thông đổi trên 10.000 số thuê bao viễn thông đã cấp cho thuê bao viễn thông hoặc phạm vi đổi số thuộc hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên nhưng không thay đổi độ dài, cấu trúc số thuê bao viễn thông và phù hợp với quy hoạch đánh số viễn thông quốc gia: Doanh nghiệp viễn thông phải gửi hồ sơ đề nghị tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông ít nhất 90 ngày trước ngày đổi số thuê bao viễn thông và chỉ tiến hành đổi số thuê bao viễn thông sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

c) Hồ sơ đề nghị đổi số thuê bao viễn thông bao gồm: Đơn đề nghị đổi số thuê bao viễn thông theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông, trong đó nêu rõ phạm vi đổi số, số lượng thuê bao sẽ đổi số, thời gian đổi số dự kiến; phương án kỹ thuật, bao gồm cả phương án thử nghiệm thực hiện việc đổi số, giải pháp nhằm hạn chế việc mất liên lạc trong và sau quá trình đổi số;

d) Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận, xử lý hồ sơ nêu tại Điểm c Khoản này trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không chấp thuận việc đổi số, cơ quan quản lý chuyên ngành về

viễn thông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp biết.

2. Đổi số thuê bao viễn thông có thay đổi độ dài, cấu trúc số thuê bao viễn thông:

Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm xây dựng kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt; tổ chức và chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông thực hiện kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông đã được phê duyệt.

Điều 34. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và tần số vô tuyến điện

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và tần số vô tuyến điện bao gồm các quy chuẩn kỹ thuật về:

1. Thiết bị đầu cuối.
2. Thiết bị mạng.
3. Thiết bị đo lường tính giá cước.
4. Kết nối mạng viễn thông.
5. Dịch vụ viễn thông.
6. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.
7. Chất lượng phát xạ của thiết bị vô tuyến điện.

8. An toàn bức xạ vô tuyến điện của thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, đài vô tuyến điện.

9. An toàn tương thích điện từ của thiết bị vô tuyến điện, thiết bị viễn thông, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện và thiết bị điện, điện tử.

10. Lắp đặt, vận hành, đo kiểm thiết bị mạng, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, quản lý dịch vụ viễn thông.

11. Các quy chuẩn kỹ thuật viễn thông khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 35. Quản lý chất lượng viễn thông

1. Việc đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật đối với thiết bị, mạng, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được thực hiện như sau:

a) Thiết bị đầu cuối, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện, điện tử thuộc danh mục thiết bị viễn thông, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện, điện tử có khả năng gây mất an toàn do Bộ Thông tin và Truyền

thông ban hành phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy đối với từng chủng loại thiết bị và sử dụng dấu hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng;

b) Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, kết nối mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành trước khi đưa vào cung cấp, sử dụng phải thực hiện thủ tục công bố hợp quy theo quy định.

2. Kiểm định thiết bị viễn thông là việc đo kiểm, chứng nhận hoặc công bố sự phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật viễn thông của thiết bị viễn thông đã được lắp đặt trước khi đưa vào hoạt động. Việc kiểm định thiết bị viễn thông được thực hiện như sau:

a) Thiết bị mạng thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành trước khi đưa vào hoạt động phải thực hiện việc đo kiểm và chứng nhận sự phù hợp hoặc đo kiểm và công bố sự phù hợp theo quy định;

b) Thiết bị đo lường tính giá cước thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành trước khi đưa vào hoạt động phải được thực hiện thủ tục đo kiểm và chứng nhận sự phù hợp theo quy định;

c) Đài vô tuyến điện thuộc Danh mục đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định về an toàn bức xạ vô tuyến điện do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành trước khi đưa vào sử dụng phải thực hiện việc đo kiểm và chứng nhận sự phù hợp hoặc đo kiểm và công bố sự phù hợp theo quy định.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Quy định cụ thể về hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và kiểm định thiết bị viễn thông;

b) Chỉ định, thừa nhận tổ chức chứng nhận sự phù hợp, đơn vị đo kiểm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực viễn thông và tần số vô tuyến điện.

Điều 36. Nguyên tắc khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng

1. Doanh nghiệp viễn thông không được khuyến mại nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường viễn thông, bán phá giá dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng được khuyến mại theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông và hàng hóa viễn thông chuyên dùng.

3. Doanh nghiệp viễn thông không được khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định giá cụ thể. Doanh nghiệp viễn thông không được khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng xuống thấp hơn mức tối thiểu đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định khung giá hoặc giá tối thiểu.

4. Nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng được quy định theo Danh mục dịch vụ viễn thông, Danh mục hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

5. Mức giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng không được vượt quá 50% giá của đơn vị dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng được khuyến mại đó trước thời gian khuyến mại trừ các trường hợp sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông, đưa hàng hóa viễn thông chuyên dùng mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông, tặng hàng hóa viễn thông chuyên dùng cho khách hàng không thu tiền, không kèm theo việc cung cấp dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng;

c) Cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố;

d) Cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi;

đ) Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên.

6. Tổng giá trị tối đa của dịch vụ, hàng hóa dùng để khuyến mại không được vượt quá 50% tổng giá trị của dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng được khuyến mại trừ trường hợp khuyến mại bằng hình thức đưa hàng viễn thông chuyên dùng mẫu, cung cấp dịch vụ viễn thông mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.

7. Hình thức khuyến mại giảm giá đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng bao gồm:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng với giá thấp hơn trước đó;

b) Sử dụng đơn vị dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng để khuyến mại cho chính đơn vị dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng đó khi giữ nguyên giá bán;

c) Khuyến mại bằng hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng có kèm theo phiếu sử dụng của chính dịch vụ viễn thông, phiếu mua của chính hàng hóa viễn thông chuyên dùng đó;

d) Các hình thức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

8. Tổng thời gian doanh nghiệp viễn thông thực hiện các chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông không được vượt quá 90 ngày trong một năm, một chương trình khuyến mại không được vượt quá 45 ngày.

9. Tổng thời gian thực hiện khuyến mại đối với một loại nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng khi thực hiện chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi không được vượt quá 180 ngày trong một năm, một chương trình khuyến mại không được vượt quá 90 ngày.

Điều 37. Quản lý khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng

1. Chi doanh nghiệp viễn thông được phép khuyến mại đối với các dịch vụ viễn thông và hàng hóa viễn thông chuyên dùng.

2. Doanh nghiệp viễn thông có thể trực tiếp tổ chức thực hiện khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng của doanh nghiệp theo thỏa thuận với doanh nghiệp đó. Trường hợp thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng cho doanh nghiệp, doanh nghiệp viễn thông phải bảo đảm việc khuyến mại được thực hiện theo đúng chương trình khuyến mại đã thông báo hoặc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khuyến mại.

3. Đại lý kinh doanh hàng hóa viễn thông chuyên dùng của doanh nghiệp viễn thông phải thực hiện khuyến mại theo đúng chương trình khuyến mại mà doanh nghiệp viễn thông đã thông báo hoặc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khuyến mại.

4. Khi thực hiện chương trình khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng, doanh nghiệp viễn thông phải thông báo với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và Sở Thông tin và Truyền thông địa phương. Trước khi thực hiện chương trình khuyến mại giảm giá đối với các dịch vụ trong Danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước, doanh nghiệp viễn thông phải đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

5. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về danh sách và nội dung các chương trình khuyến mại dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Quy định danh mục, đơn vị, hình thức khuyến mại, mức giá trị vật chất tối đa khuyến mại áp dụng cho từng đơn vị dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng, mức tổng giá trị của dịch vụ, hàng hóa để khuyến mại trong một chương trình khuyến mại nhằm bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường dịch vụ viễn thông;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương quy định về khuyến mại đối với việc cung cấp dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng.

7. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có quyền đình chỉ việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần chương trình khuyến mại của doanh nghiệp viễn thông nếu phát hiện có hành vi vi phạm quy định về khuyến mại dịch vụ viễn thông và hàng hóa viễn thông chuyên dùng.

Điều 38. Quản lý giá cước dịch vụ viễn thông

1. Hình thức quản lý giá cước

a) Quyết định giá cước: Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành giá cước, khung giá cước dịch vụ viễn thông công ích, giá cước kết nối;

b) Đăng ký giá cước: Doanh nghiệp viễn thông thông lĩnh thị trường trước khi ban hành và áp dụng giá cước dịch vụ viễn thông thông lĩnh thị trường có trách nhiệm đăng ký giá cước với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

c) Thông báo giá cước: Doanh nghiệp viễn thông tự quy định giá cước dịch vụ viễn thông ngoài giá cước nêu tại các điểm a, b Khoản này và có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

2. Việc miễn giảm giá cước công ích được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng và trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án miễn giảm giá cước phục vụ nhiệm vụ viễn thông công ích;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định phương án miễn giảm giá cước phục vụ nhiệm vụ viễn thông công ích sau khi thống nhất với Bộ Tài chính;

c) Bộ Tài chính có trách nhiệm bảo đảm kinh phí bù đắp cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích theo phương án miễn giảm giá cước đã được quyết định tại Điểm b Khoản này.

3. Doanh nghiệp viễn thông không được cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp quá mức so với giá cước trung bình trên thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Ngoài quy định tại Khoản 3 Điều này, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường không được ban hành giá cước dịch vụ viễn thông thấp hơn giá thành.

5. Trong trường hợp giá cước dịch vụ viễn thông tăng hoặc giảm không hợp lý so với giá thành, tăng hoặc giảm bất bình thường so với giá cước trung bình gây mất ổn định thị trường viễn thông, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, của doanh nghiệp viễn thông khác và của Nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thực hiện hoặc chỉ đạo cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông thực hiện các biện pháp kiểm soát, bình ổn giá cước viễn thông sau đây:

a) Quy định giá cước tối đa, giá cước tối thiểu, khung giá cước dịch vụ viễn thông;

b) Kiểm soát các yếu tố hình thành giá cước dịch vụ viễn thông;

c) Công khai thông tin về giá cước;

d) Quy định cơ chế quản lý giá cước viễn thông theo từng thời kỳ;

đ) Quyết định đình chỉ thực hiện mức giá cước dịch vụ viễn thông không hợp lý do doanh nghiệp viễn thông đã quyết định;

e) Quyết định tổ chức các đoàn kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý giá cước dịch vụ viễn thông.

Điều 39. Báo cáo nghiệp vụ viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ và ban hành mẫu biểu báo cáo nghiệp vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu về nghiệp vụ viễn thông cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo;

b) Chứng minh tính chính xác của nội dung và số liệu báo cáo khi có yêu cầu;

c) Cung cấp trực tuyến nội dung và số liệu báo cáo tới thiết bị truy xuất thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

3. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm sử dụng nội dung và số liệu báo cáo nghiệp vụ viễn thông để công bố báo cáo thống kê, phân tích, quản lý, điều tiết thị trường dịch vụ viễn thông.

Chương VI

CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 40. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

1. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động bao gồm:

a) Quy hoạch xây dựng công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông, trong đó xác định cụ thể quy mô, phạm vi, vị trí đối với việc xây dựng, lắp đặt các công trình này;

b) Quy hoạch mạng ngoại vi trong đó xác định yêu cầu, điều kiện đối với vị trí lắp đặt cột ăng ten; tuyến, hướng xây dựng cột treo, cống, bể, ống cáp.

2. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia là công trình viễn thông có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ mạng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước, bao gồm:

a) Công trình hệ thống truyền dẫn viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh;

b) Công trình hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực;

c) Công trình hệ thống truyền dẫn, phát sóng tín hiệu phát thanh, truyền hình toàn quốc, khu vực và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Các công trình viễn thông khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng là địa điểm do doanh nghiệp viễn thông trực tiếp quản lý, khai thác để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ, bao gồm điểm cung cấp dịch vụ có người phục vụ và điểm cung cấp dịch vụ không có người phục vụ.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, phê duyệt, công bố quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động năm năm một lần, có điều chỉnh bổ sung hàng năm và đưa nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động có liên quan

vào quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/2.000, 1/500 của địa phương.

5. Căn cứ quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương của doanh nghiệp và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn cụ thể việc xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

7. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đưa nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động có liên quan vào quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng trên phạm vi vùng và toàn quốc.

Điều 41. Cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

1. Trước khi khởi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng, trừ các trường hợp sau:

a) Tuyến cột treo cáp viễn thông, hệ thống cột ăng ten không nằm trong khu vực đô thị, phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của doanh nghiệp đã được phê duyệt và dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt;

b) Cột ăng ten không công kênh theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông được lắp đặt trong và trên nóc tòa nhà tại khu vực đô thị nhưng không làm thay đổi kiến trúc, kết cấu chịu lực, an toàn của công trình xây dựng, cảnh quan môi trường xung quanh và phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của doanh nghiệp đã được phê duyệt;

c) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ nằm trong quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của doanh nghiệp đã được phê duyệt và có thiết kế mẫu đã được phê duyệt;

d) Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được lắp đặt để cung cấp dịch vụ viễn thông trong trường hợp khẩn cấp;

đ) Các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng quy định cụ thể và hướng dẫn việc cấp phép xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ theo thẩm quyền các quy định không còn phù hợp của địa phương về quy hoạch, quy trình, thủ tục cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; chỉ đạo việc phối hợp liên ngành để doanh nghiệp sử dụng đất và xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương trên cơ sở bảo đảm mỹ quan đô thị và phù hợp với quy hoạch xây dựng trên địa bàn.

Điều 42. Thiết kế, xây dựng, sử dụng công trình viễn thông

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng tòa nhà có nhiều chủ sử dụng (chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn) có trách nhiệm thiết kế, lắp đặt hệ thống cáp viễn thông, điểm truy nhập trong tòa nhà. Giá thuê sử dụng mạng cáp trong tòa nhà được xác định trên cơ sở giá thành.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng tòa nhà cao tầng có nhiều chủ sử dụng (chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn), công trình xây dựng công cộng có trách nhiệm bố trí mặt bằng để doanh nghiệp viễn thông lắp đặt cột ăng ten trên nóc tòa nhà, lắp đặt thiết bị thu, phát sóng trong tòa nhà, trong công trình xây dựng công cộng nếu việc lắp đặt là khả thi về kỹ thuật.

3. Chủ đầu tư xây dựng công trình giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị có trách nhiệm bố trí mặt bằng để doanh nghiệp viễn thông xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

4. Việc sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải bảo đảm nguyên tắc người sử dụng dịch vụ được tự do lựa chọn doanh nghiệp viễn thông, thúc đẩy cạnh tranh trong thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông trong các tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, công trình giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị.

5. Trường hợp doanh nghiệp viễn thông không đạt được thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, doanh nghiệp có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét giải quyết, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

6. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo giải quyết, xử lý kịp thời các trường hợp cản trở trái pháp luật, gây rối, phá hoại việc xây dựng và sử dụng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn.

Điều 43. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Chủ đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm quy hoạch, thiết kế, đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo đảm việc sử dụng chung để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động đã được phê duyệt.

2. Cáp viễn thông được phép đi dọc đường, phố, hè phố, cầu, cống và các đường giao thông. Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình giao thông cho doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật giao thông để lắp đặt cáp viễn thông.

3. Cáp viễn thông được phép lắp đặt trên cột điện tại các khu vực chưa thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt trên cơ sở bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng. Bộ Công thương hướng dẫn Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác hệ thống cột điện cho doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung cột điện để lắp đặt cáp viễn thông.

4. Cáp viễn thông, thiết bị viễn thông được phép lắp đặt trong công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, công trình đầu mối kỹ thuật ngầm, phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất, công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào và tuy-nen kỹ thuật.

5. Bộ Xây dựng hướng dẫn tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, khai thác công trình ngầm cho doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông.

6. Giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông được xác định trên cơ sở giá thành nhằm thúc đẩy sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác.

7. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan ban hành cơ chế, nguyên tắc kiểm soát và quản lý giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, quy định cụ thể và tổ chức thực hiện việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông với các cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác tại địa phương.

Điều 44. Hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch hạ ngầm và chỉnh trang đường cáp viễn thông tại địa phương.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông được hỗ trợ ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm tham gia phối hợp và đóng góp kinh phí để thực hiện hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông của mình.

4. Việc hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông được thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm tối đa việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực viễn thông và xây dựng.

Chương 7

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2011.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông; các quy định về đầu tư trong viễn thông trong Nghị định 121/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông; các quy định về viễn thông trong Nghị định số 97/2009/NĐ-CP về quản lý dịch vụ Internet, quản lý nội dung thông tin trên Internet.
3. Trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp đã được cấp giấy phép viễn thông không phù hợp với quy định của Nghị định này phải làm thủ tục đề nghị cấp, đổi giấy phép theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.
4. Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các doanh nghiệp viễn thông và thời hạn các doanh nghiệp viễn thông đó phải cơ cấu lại việc sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân nhằm bảo đảm thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định này. Doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện cơ cấu lại việc sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 46. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng